

Số: 1128/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 13 tháng 5 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam ngày 03 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 338/TTr-STNMT ngày 10 tháng 5 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam, địa chỉ tại Lô XN11, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất lắp ráp và gia công thiết bị điện tử Bonsen tại Lô XN11, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất lắp ráp và gia công thiết bị điện tử Bonsen.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN11, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801270216 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/9/2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1000744805 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/12/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 13 ngày 05/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801270216.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công lắp ráp máy hủy giấy, bán thành phẩm máy hủy giấy; sản xuất và lắp ráp máy gọt bút chì, máy cắt giấy; sản xuất linh kiện từ nhựa; sản xuất túi dầu bôi trơn máy hủy giấy, lọ dầu bôi trơn máy hủy giấy, túi đựng rác của máy hủy giấy; sản xuất và lắp ráp máy đóng gói chân không, máy ép plastic; sản xuất túi đóng gói chân không của máy đóng gói chân không; thực hiện công đoạn đóng gói máy chiếu; sản xuất và gia công lắp ráp tủ, hộp, két an toàn; sản xuất và gia công màng ép plastic.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 25.289,7 m<sup>2</sup>.

- Công suất:

+ Sản xuất và gia công lắp ráp máy hủy giấy, bán thành phẩm máy hủy giấy: 1.500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp máy đóng gói chân không: 150.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp máy ép plastic: 300.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp máy gọt bút chì: 300.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp máy cắt giấy: 10.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất linh kiện từ nhựa: 800.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất túi dầu bôi trơn máy hủy giấy: 5.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất lọ dầu bôi trơn máy hủy giấy: 50.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất túi đựng rác máy hủy giấy: 70.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất túi đóng gói chân không: 100.000 sản phẩm/năm.

+ Đóng gói máy chiếu: 100.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công lắp ráp tủ, hộp két an toàn: 500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất gia công màng ép plastic: 3.000.000 sản phẩm /năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày 01 tháng 9 năm 2025.

Giấy phép môi trường số 101/GPMT-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 17/01/2023 cho Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1128/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Đại An - Chủ cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Đại An, không xả ra ngoài môi trường).

- Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An do Công ty cổ phần Đại An là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh theo ống nhựa PVC D60, tổng chiều dài 150m, dẫn vào bể phốt để xử lý sơ bộ.

+ Nước thải sau bể phốt theo ống uPVC D125mm dẫn vào hố bơm nước thải  $V=1,5m^3$  (1mx1,5mx1m). Từ hố bơm, nước thải được bơm (số lượng 01 chiếc, công suất  $5m^3/h$ ,  $H = 10m$ ) bơm theo đường ống uPVC D125mm vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đại An tại 1 điểm xả.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước làm mát các máy ép nhựa theo nguyên lý gián tiếp, được sử dụng tuần hoàn và không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

\* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- 02 bể phốt: 01 bể phốt khu văn phòng, thể tích  $24 m^3$ ; 01 bể phốt nhà xưởng X5, thể tích  $204 m^3$ .

- 01 hố thu gom nước thải, thể tích  $1,5m^3$ .

- Chất lượng nước đầu ra: Đạt mức cam kết với KCN Đại An.

\* Công trình thu gom nước làm mát

- Tóm tắt quy trình: Nước từ bể chứa nước làm mát → ống dẫn uPVC D50 → vị trí làm mát → ống uPVC D125 → thiết bị trao đổi nhiệt → bồn chứa nước làm mát.

- Thông số kỹ thuật:

+ Bồn chứa nước làm mát: bồn inox V 10m<sup>3</sup>.

+ Bơm nước tuần hoàn làm mát: Số lượng 2 chiếc, công suất 1,5kW; cột áp 20m; lưu lượng bơm 0,3m<sup>3</sup>/phút.

+ Thiết bị tản nhiệt: 02 chiếc, công suất 15m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống đường ống: Ống dẫn nước từ bể nước đến vị trí làm mát: ống uPVC D120, dài 300m; ống dẫn nước từ vị trí làm mát về bể chứa: ống uPVC D120, dài 400m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Công trình xử lý nước thải của dự án thuộc trường hợp không phải thực hiện vận hành thử nghiệm quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng đáp yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An để tiếp tục xử lý.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1128/GPMT-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi khí thải từ hoạt động đúc ép nhựa số 1.
- Nguồn số 02: Bụi khí thải từ hoạt động đúc ép nhựa số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực hàn.
- Nguồn số 04: Bụi từ khu vực nghiền.
- Nguồn số 05: Bụi khí thải từ hoạt động sơn tủ, hộp, két an toàn.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng số 01: Ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải từ hoạt động đúc ép nhựa số 1.
- Dòng số 02: Ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải từ hoạt động đúc ép nhựa số 2.
- Dòng số 03: Ống thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải hàn.
- Dòng số 04: Ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ khu vực nghiền.
- Dòng số 05: Ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải từ hoạt động sơn.

#### 2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ):

- Dòng xả thải số 1: X (m): 2315736; Y(m): 580240.
- Dòng xả thải số 2: X(m): 2315745; Y(m): 580188.
- Dòng xả thải số 3: X(m): 2315755; Y(m): 580292.
- Dòng xả thải số 4: X(m): 2315782; Y(m): 580185.
- Dòng xả thải số 5: X(m): 2315675; Y(m): 580249.

#### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải tối đa:  $37.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Dòng xả thải số 1: Từ ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải từ hoạt động đúc ép nhựa số 1:  $5.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Dòng xả thải số 2: Từ ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải từ hoạt động đúc ép nhựa số 2: 5.000m<sup>3</sup>/h.

- Dòng xả thải số 3: Từ ống thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải hàn: 5.000m<sup>3</sup>/h.

- Dòng xả thải số 4: Từ ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ khu vực nghiền: 12.000m<sup>3</sup>/h.

- Dòng xả thải số 5: Từ ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải từ hoạt động sơn 10.000m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Xả thải trực tiếp theo ca làm việc.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, C<sub>max</sub>: K<sub>p</sub>= 0,8, K<sub>v</sub>=0,9; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau cụ thể như sau:

TT	Thông số	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
		QCVN 19:2009/BTNMT cột B với K <sub>p</sub> = 0,8; K <sub>v</sub> = 0,9	QCVN 20:2009/BTNMT		
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 1, số 2</b>				
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
2	Bụi tổng	144	-		
3	CO	720	-		
4	SO <sub>2</sub>	360	-		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	612	-		
6	Styren	-	100		
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 3</b>				
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
2	Bụi tổng	144	-		
3	CO	720	-		
4	SO <sub>2</sub>	360	-		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	612	-		
<b>III</b>	<b>Dòng thải số 4, số 5</b>				
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
2	Bụi tổng	144	-		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc nhựa qua chụp hút theo đường ống D90 dài 62,5m đầu nối vào đường ống D150 dài 30m vào 02 thiết bị xử lý. Sau khi được xử lý, khí thải theo 02 ống thải D200 (tương ứng với 02 thiết bị xử lý), cao 10m thải ra ngoài môi trường.

- Khí thải phát sinh từ các vị trí hàn qua loa thu khí đi theo ống mềm D75mm, tổng chiều dài 27m vào ống dẫn chính mạ kẽm D400, dài 50m và vào thiết bị xử lý. Sau khi được xử lý, khí thải theo ống thải D300, cao 3m thải ra ngoài môi trường.

- Bụi phát sinh từ khu vực máy nghiền được thu hồi qua phễu thu bụi kích thước 1,4mx1,4m sau đó qua đường ống dẫn thép D450, dài 30m vào thiết bị lọc bụi. Sau khi lọc bụi, khí sạch theo ống thải D400, cao 3m thải ra ngoài môi trường.

- Bụi sơn được quạt hút vào thiết bị lọc bụi để thu hồi sau đó thải ra ngoài qua ống tròn mạ kẽm D300, cao 12m.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý

\* Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực máy đúc ép nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ máy ép nhựa → Chụp hút → Ống dẫn D90 → Ống dẫn chung D150 → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/h/thiết bị xử lý.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Đường ống dẫn: Đường ống D90 dài 62,5m; ống D150 dài 30m. Hiện tại Công ty có 25 máy đùn ép nhựa. Hệ thống hấp phụ số 1 thu gom và xử lý khí thải từ 13 máy ép nhựa, hệ thống tháp hấp phụ số 2 thu gom và xử lý khí thải từ 12 máy ép nhựa.

+ Chụp hút: 25 chụp hút, kích thước 500x500x200 mm.

+ Thiết bị tháp hấp phụ: Số lượng: 02 chiếc, vật liệu FRP, kích thước 1.200 mmx1.800 mmx1.200 mm.

+ Than hoạt tính: Lớp than hoạt tính kích thước 1.800 mmx1.200 mm x200 m/tháp; khối lượng than sử dụng cho 2 tháp: 390kg; tần suất thay thế 01 năm/lần.



+ Quạt hút: 03 chiếc; lưu lượng: 5.000m<sup>3</sup>/h; điện áp 380V/3P/50Hz; xuất xứ: Trung Quốc (02 chiếc hoạt động; 01 chiếc dự phòng)

+ Ống thải: D200, cao 10m; số lượng: 02 chiếc.

- Hoá chất: Không sử dụng.

\* Công trình, thiết bị xử lý khí thải hàn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải hàn → Loa thu khí → Đường ống mềm → Thiết bị xử lý → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Loa thu khí: Vật liệu nhựa, đường kính vị trí lớn nhất Φ100 mm; 18 vị trí loa thu khí.

+ Đường ống mềm: Đường kính Φ75 mm; chiều dài 1,5 m/vị trí tương ứng 27m. Đường ống dẫn chính: Ống mạ kẽm, D400 dài 50m.

+ Thiết bị tháp xử lý: 01 chiếc; vật liệu: thép FRP; kích thước D2.000x2.400. Tháp chia thành khoang chứa nước, phía trên là lớp than hoạt tính, 01 bơm nước tuần hoàn công suất 5m<sup>3</sup>/h, H 10m. Khối lượng than hoạt tính sử dụng 250kg, tần suất thay than: 01 năm/lần.

+ Quạt hút: Số lượng 02 chiếc (01 chiếc hoạt động; 01 chiếc dự phòng); công suất 5.000 m<sup>3</sup>/h; xuất xứ: Trung Quốc

+ Ống thải: D300, ống mạ kẽm, cao 3m.

- Hoá chất: Không sử dụng.

\* Công trình, thiết bị xử lý bụi khu vực nghiền:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ máy nghiền, máy trộn → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Phễu thu bụi: Kích thước 1,4mx1,4m; số lượng 5 chiếc.

+ Ống dẫn: Ống thép D450, dài 30m.

+ Buồng thu hồi bụi: 01 chiếc; vật liệu FPR; kích thước 1,2 mx1,2 m x1,2m; gồm 2 lớp lọc: 01 lớp lọc bụi thô, 01 lớp lọc bụi túi.

+ Quạt hút: 02 chiếc (01 chiếc hoạt động; 01 chiếc dự phòng), công suất 10kW, tốc độ vòng 1400 vòng/phút; lưu lượng khí: 12.000m<sup>3</sup>/h.

+ Ống thải: Vật liệu thép; D400; cao 3m.

- Hoá chất: Không sử dụng.

\* Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực sơn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải → thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị lọc bụi: 01 thiết bị; kích thước 0,6mx1,2mx 2,5m. Hiệu quả thu hồi và lọc bụi đạt 99,5%; gồm 2 lớp lọc: 01 lớp lọc bụi thô, 01 lớp lọc bụi túi; Lớp vải lọc bụi: polyeste. Tần suất thu hồi bụi 1 lần/ngày.

+ Quạt hút: lưu lượng: 10.000m<sup>3</sup>/h; số lượng: 01 cái.

+ Ống thải: Ống tròn mạ kẽm D300; cao 12m.

- Hoá chất: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình đã xây dựng.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, quạt hút, khả năng lọc của các túi vải, của than hoạt tính

+ Trang bị các thiết bị dự phòng gồm 01 quạt hút công suất 10.000m<sup>3</sup>/h; 01 quạt hút công suất 5.000m<sup>3</sup>/h; 01 quạt hút công suất 12.000m<sup>3</sup>/h để thay thế kịp thời khi thiết bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Bắt đầu từ ngày 15/11/2024 và kết thúc vào ngày 15/02/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi, khí thải khu ép nhựa số 1.
- 01 mẫu khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi, khí thải khu ép nhựa số 2.
- 01 mẫu khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi, khí thải hàn.
- 01 mẫu khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi khu vực nghiên.
- 01 mẫu khí thải tại ống thải hệ thống thu hồi và xử lý bụi sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH điện tử Bonsen Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1128/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của khu vực đúc ép nhựa.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của khu vực nghiền, trộn.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động của khu vực gia công tủ, hộp, kết an toàn.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>) cụ thể như sau:

- Tại khu vực đúc ép nhựa, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X (m): 2315745; Y(m): 580202.

- Tại khu vực nghiền bavia, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X(m) : 2315785; Y(m): 580182.

- Tại khu vực gia công tủ hộp kết an toàn, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X(m): 2315807; Y(m): 580188.

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

##### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Tính toán khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để tránh hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục IV

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1128/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

###### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng Kg/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	6
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	30
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	500
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	800
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	700
6	Bao bì mềm thải dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	10
7	Bao bì nhựa thải dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	400
8	Thiết bị linh kiện điện tử	Rắn	19 02 06	200
9	Xi hàn	Rắn	19 12 01	15
10	Lưới in hỏng dính mực in	Rắn	19 12 02	100
11	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	1
12	Than hoạt tính	Rắn	12 01 04	320
	<b>Tổng</b>			<b>3.082</b>

###### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông	Rắn	18 01 05	8.400

	thải bỏ			
2	Bao bì nhựa (chứa nguyên vật liệu) thải, nilon, bavia màng PET	Rắn	18 01 06	4.479
3	Bao bì gỗ (chứa nguyên vật liệu) thải	Rắn	18 01 07	800
4	Bavia kim loại từ quá trình gia công tủ, hộp, két an toàn	Rắn	07 03 13	50.000
5	Bavia, sản phẩm nhựa lỗi không tái chế được (0,1% tổng nguyên liệu nhựa)	Rắn	03 02 12	3.430
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Lỏng	12 06 10	12.000
<b>Tổng</b>				<b>79.109</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 39,300 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: 12 thùng phi, 100 lít/thùng; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Kho lưu chứa: Diện tích: 20m<sup>2</sup> (nằm trong khu vực nhà rác tổng diện tích 60m<sup>2</sup>). Thiết kế, cấu tạo của kho chứa kết cấu BTCT, có các rãnh và hố thu chất thải dạng lỏng, có cửa thông gió.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải được thu gom, tập kết tại sân kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích: 35m<sup>2</sup> (nằm trong khu vực nhà rác tổng diện tích 60m<sup>2</sup>).

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu

giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 05 thùng rác loại 10 lít/thùng tại khu vực văn phòng; 08 thùng loại 30 lít tại nhà xưởng sản xuất; 02 thùng loại 100 lít/thùng tại khu vực kho chứa.

- Kho lưu chứa: Diện tích 5m<sup>2</sup> (nằm trong khu vực nhà rác tổng diện tích 60m<sup>2</sup>).

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

- Quy trình công nghệ:

Bavia nhựa → Máy nghiền → Quay lại làm nguyên liệu sản xuất.

- Công suất: 171,665 tấn/năm.

- Sản phẩm sau sơ chế: Mảnh nhựa kích thước nhỏ.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1128/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.